

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lô A 1-3, khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8
Thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lô A 1-3, khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8
Thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Chí Nguyễn	Chủ tịch
Ông Lê Quốc Dũng	Thành viên
Ông Trần Thiên Hồng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trung Kiên	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 01 năm 2019)
Ông Lê Quốc Dũng	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23 tháng 01 năm 2019)
Ông Nguyễn Thanh Nhuận	Phó Giám đốc
Ông Lê Quốc Bảo	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lô A 1-3, Khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8
Thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2019

Số: 0192 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 8 năm 2019, từ trang 04 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 09 tháng 8 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		80.040.391.357	66.239.010.721
I. Tiền	110	4	21.702.532.053	2.738.000.820
1. Tiền	111		21.702.532.053	2.738.000.820
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.739.052.585	42.307.089.098
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	3.124.562.085	42.188.157.996
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.596.490.500	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		18.000.000	118.931.102
III. Hàng tồn kho	140		52.079.379.575	20.331.975.197
1. Hàng tồn kho	141	7	52.079.379.575	20.331.975.197
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.519.427.144	861.945.606
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.247.182.620	861.945.606
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		272.244.524	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64.188.443.921	69.447.123.441
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		63.944.067.754	69.022.977.514
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	63.859.623.309	68.875.199.736
- Nguyên giá	222		118.987.827.463	118.612.827.463
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.128.204.154)	(49.737.627.727)
2. Tài sản cố định vô hình	227		84.444.445	147.777.778
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(295.555.555)	(232.222.222)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		241.376.167	421.145.927
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	241.376.167	421.145.927
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		144.228.835.278	135.686.134.162

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		82.234.699.530	73.583.871.081
I. Nợ ngắn hạn	310		70.782.218.862	59.845.830.413
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	36.904.959.061	22.621.778.981
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	16.089.290.471	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	190.298.148	922.938.351
4. Phải trả người lao động	314		5.591.168.363	7.866.356.511
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1.134.621.654	301.023.930
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2.157.581.161	2.066.359.335
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10	6.068.982.240	24.881.161.941
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.645.317.764	1.186.211.364
II. Nợ dài hạn	330		11.452.480.668	13.738.040.668
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	11.452.480.668	13.738.040.668
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		61.994.135.748	62.102.263.081
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	61.994.135.748	62.102.263.081
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.709.940.000	45.709.940.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.136.334.523	6.687.883.883
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.147.861.225	9.704.439.198
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.598.904.158	48.101.596
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.548.957.067	9.656.337.602
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		144.228.835.278	135.686.134.162

Trịnh Thanh Trúc
 Người lập biểu

Lê Cảnh Khánh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên
 Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2019


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	113.032.148.397	115.029.617.299
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		220.000.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		112.812.148.397	115.029.617.299
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	99.596.893.441	99.999.060.373
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.215.254.956	15.030.556.926
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		15.818.191	2.755.621
7. Chi phí tài chính	22		1.052.606.709	1.739.929.791
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.027.705.015	1.734.943.384
8. Chi phí bán hàng	25	22	3.471.585.175	2.496.794.746
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	5.418.433.721	6.151.862.160
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.288.447.542	4.644.725.850
11. Thu nhập khác	31		3.243.730	-
13. Lợi nhuận khác (40=31)	40		3.243.730	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.291.691.272	4.644.725.850
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	742.734.205	537.047.636
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		2.548.957.067	4.107.678.214
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	425	642


Trịnh Thanh Trúc
Người lập biểu


Lê Cảnh Khánh
Kế toán trưởng


Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.291.691.272	4.644.725.850
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	5.453.909.760	5.363.787.464
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	16.793.804	4.986.407
Chi phí lãi vay	06	1.027.705.015	1.734.943.384
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.790.099.851	11.748.443.105
Thay đổi các khoản phải thu	09	37.718.811.439	(11.164.947.569)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(31.747.404.378)	(833.611.531)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	28.448.188.474	7.840.891.406
Thay đổi chi phí trả trước	12	(205.467.254)	561.933.093
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.066.603.249)	(1.749.435.828)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(879.356.499)	(308.518.828)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.243.730	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.197.978.000)	(609.404.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	40.863.534.114	5.485.349.848
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(801.263.180)	(496.391.262)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(801.263.180)	(496.391.262)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	22.259.248.687	80.749.086.151
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(43.356.988.388)	(82.769.485.111)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21.097.739.701)	(2.020.398.960)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	18.964.531.233	2.968.559.626
Tiền đầu kỳ	60	2.738.000.820	606.301.353
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	21.702.532.053	3.574.860.979



Trịnh Thanh Trúc
 Người lập biểu



Lê Cảnh Khánh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên
 Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900437757 ngày 11 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ mười một ngày 25 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô A 1-3, khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Từ ngày 27 tháng 01 năm 2015, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PBP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 226 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 263 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: chất dẻo nguyên sinh và phân bón;
- In ấn bao bì PP/PE, vải manh PP phục vụ nông nghiệp và các ngành công nghiệp khác;
- Quảng cáo;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; và
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bao bì PP/PE và phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì: Theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013 và các quy định hiện hành, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, thuế suất ưu đãi 17%; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2019 là năm thứ 2 Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 17%.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Công ty chưa có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	103.465.882	32.710.310
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.599.066.171	2.705.290.510
	21.702.532.053	2.738.000.820

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Nitrogen Chemicals and Fertilizer (Cambodia) Ltd.	1.343.734.400	-
Công ty TNHH Vitracó Green Nature	879.471.220	235.026.330
Công ty TNHH MTV Tư Long Mê Kông	329.796.940	93.572.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc	282.847.400	39.270.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	38.545.117.166
Các khách hàng khác	288.712.125	3.275.172.500
	3.124.562.085	42.188.157.996
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	-	38.545.117.166

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Mesa Verde Humates	1.566.312.000	-
Bệnh viện Đại học Y Dược TP.HCM	18.178.500	-
Trịnh Hồng Vân	12.000.000	-
	1.596.490.500	-

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.592.150.789	-	6.714.387.957	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.061.970.058	-	2.923.658.081	-
Thành phẩm	28.425.258.728	-	10.693.929.159	-
	52.079.379.575	-	20.331.975.197	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	139.476.181	75.198.091
Vật liệu, phụ tùng thay thế	289.019.000	113.186.000
Các khoản khác	818.687.439	673.561.515
	1.247.182.620	861.945.606
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	237.176.167	284.122.244
Chi phí đào tạo cán bộ công nhân viên	-	111.661.562
Các khoản khác	4.200.000	25.362.121
	241.376.167	421.145.927

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	52.817.952.772	58.199.437.079	7.243.517.751	351.919.861	118.612.827.463
Mua sắm mới	-	375.000.000	-	-	375.000.000
Số dư cuối kỳ	52.817.952.772	58.574.437.079	7.243.517.751	351.919.861	118.987.827.463
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	15.294.277.035	30.174.861.436	4.107.112.035	161.377.221	49.737.627.727
Khấu hao trong kỳ	1.546.029.209	3.402.097.240	404.575.094	37.874.884	5.390.576.427
Số dư cuối kỳ	16.840.306.244	33.576.958.676	4.511.687.129	199.252.105	55.128.204.154
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	37.523.675.737	28.024.575.643	3.136.405.716	190.542.640	68.875.199.736
Số dư cuối kỳ	35.977.646.528	24.997.478.403	2.731.830.622	152.667.756	63.859.623.309

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.048.367.272 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.048.367.272 VND).

Công ty sử dụng toàn bộ tài sản cố định được hình thành từ Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu" và Dự án "Nhà máy Sản xuất Phân bón Dầu khí Bạc Liêu" và tài sản cố định hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 58.653.005.573 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 63.522.533.553 VND).

10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	14.638.139.701	14.638.139.701	22.259.248.687	36.897.388.388	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 11)	10.243.022.240	10.243.022.240	2.285.560.000	6.459.600.000	6.068.982.240	6.068.982.240
Tổng	24.881.161.941	24.881.161.941	24.544.808.687	43.356.988.388	6.068.982.240	6.068.982.240

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Tại ngày đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Tại ngày cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn ngân hàng (i)	23.981.062.908	23.981.062.908	-	6.459.600.000	17.521.462.908	17.521.462.908
	23.981.062.908	23.981.062.908	-	6.459.600.000	17.521.462.908	17.521.462.908
<i>Trong đó:</i>						
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>10.243.022.240</i>	<i>10.243.022.240</i>			<i>6.068.982.240</i>	<i>6.068.982.240</i>
<i>Số phải trả sau 12 tháng</i>	<i>13.738.040.668</i>	<i>13.738.040.668</i>			<i>11.452.480.668</i>	<i>11.452.480.668</i>

- (i) Thể hiện các khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng hạn mức tín dụng với thời hạn vay từ 3 đến 7 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất của các khoản vay là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo thời gian.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	6.068.982.240	10.243.022.240
Trong năm thứ hai	4.324.160.000	4.466.120.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	7.128.320.668	9.271.920.668
	17.521.462.908	23.981.062.908
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	6.068.982.240	10.243.022.240
Số phải trả sau 12 tháng	11.452.480.668	13.738.040.668

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thái Bình Dương	8.213.339.750	8.213.339.750	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	5.355.157.500	5.355.157.500	-	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	5.799.200.000	5.799.200.000	3.698.943.200	3.698.943.200
Công ty Cổ phần Hóa chất Khoáng sản và Xây dựng Hà Nội	4.075.746.840	4.075.746.840	363.510.000	363.510.000
Công ty TNHH SAKATA INX Việt Nam	948.092.200	948.092.200	499.048.000	499.048.000
Công ty Cổ phần Dầu Khí Cá Voi Xanh	-	-	4.408.915.500	4.408.915.500
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	-	-	3.208.830.075	3.208.830.075
Công ty Cổ phần Á Đông ADG	-	-	3.106.999.830	3.106.999.830
Công ty TNHH Hóa Nhựa Sài Gòn	-	-	235.197.600	235.197.600
Phải trả cho các đối tượng khác	12.513.422.771	12.513.422.771	7.100.334.776	7.100.334.776
	36.904.959.061	36.904.959.061	22.621.778.981	22.621.778.981
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	5.799.200.000	5.799.200.000	3.858.443.200	3.858.443.200

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	16.085.965.309	-
Chhun Sok An Co., Ltd	3.325.162	-
	16.089.290.471	-
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	16.085.965.309	-

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí trả trước		
Chi phí lãi vay	26.396.406	65.294.640
Chi phí phải trả khác	1.108.225.248	235.729.290
	1.134.621.654	301.023.930
Chi phí trả trước là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	473.649.175	-

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	646.578.417	1.871.000.354	2.517.578.771	-
- Thuế GTGT đầu ra	646.578.417	1.871.000.354	2.517.578.771	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	231.596.134	742.734.205	879.356.499	94.973.840
Thuế thu nhập cá nhân	44.763.800	194.581.376	226.902.201	12.442.975
Thuế khác	-	85.881.333	3.000.000	82.881.333
	922.938.351	2.894.197.268	3.626.837.471	190.298.148

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Hàng hóa đi mượn (*)	1.509.320.736	1.509.320.736
Kinh phí công đoàn	215.689.950	193.854.870
Bảo hiểm xã hội	337.960.708	286.692.825
Bảo hiểm y tế	65.170.601	51.072.748
Bảo hiểm thất nghiệp	29.439.166	25.418.156
	2.157.581.161	2.066.359.335
Phải trả khác là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	1.509.320.736	1.509.320.736

(*) Phản ánh giá trị nguyên vật liệu Công ty mượn từ Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau - Công ty mẹ để phục vụ hoạt động sản xuất của Nhà máy Phân bón nhưng chưa hoàn trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Số dư đầu kỳ	40.812.490.000	5.616.527.985	7.445.382.024	53.874.400.009
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	4.107.678.214	4.107.678.214
Trích lập các quỹ	-	1.071.355.898	(2.499.830.428)	(1.428.474.530)
Số dư cuối kỳ	40.812.490.000	6.687.883.883	9.053.229.810	56.553.603.693
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Số dư đầu kỳ	45.709.940.000	6.687.883.883	9.704.439.198	62.102.263.081
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	2.548.957.067	2.548.957.067
Trích lập các quỹ (i)	-	1.448.450.640	(4.105.535.040)	(2.657.084.400)
Số dư cuối kỳ	45.709.940.000	8.136.334.523	8.147.861.225	61.994.135.748

(i) Công ty đã thực hiện trích lập Quỹ Đầu tư phát triển với số tiền 1.448.450.640 VND và Quỹ Khen thưởng, phúc lợi với số tiền 2.657.084.400 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 18 tháng 4 năm 2019.

Cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số cổ phiếu của Công ty đang lưu hành như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.570.994	4.570.994
Cổ phiếu phổ thông	4.570.994	4.570.994
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.570.994	4.570.994
Cổ phiếu phổ thông	4.570.994	4.570.994

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 11 ngày 25 tháng 1 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 45.709.940.000 VND và các cổ đông đã góp vốn đủ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày cuối kỳ		Vốn đã góp tại ngày đầu kỳ	
	VND	%	VND	%	VND	%
	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	23.325.400.000	51,03	23.325.400.000	51,03	23.325.400.000
Doanh nghiệp tư nhân Phương Ngọc	3.360.000.000	7,35	3.360.000.000	7,35	3.360.000.000	7,35
Cổ đông khác	19.024.540.000	41,62	19.024.540.000	41,62	19.024.540.000	41,62
	45.709.940.000	100	45.709.940.000	100	45.709.940.000	100

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc trả cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt và bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện lần lượt là 7%/cổ phiếu và 5%/cổ phiếu. Ngày 22 tháng 7 năm 2019, Công ty đã phát hành thành công 228.522 cổ phiếu để thực hiện trả cổ tức năm 2018.

18. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất và kinh doanh bao bì và Bộ phận sản xuất và kinh doanh phân bón.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận:

Kỳ này	Sản xuất và kinh	Sản xuất và kinh	Tổng cộng
	doanh bao bì	doanh phân bón	
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	88.365.571.897	24.446.576.500	112.812.148.397
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(76.461.258.511)	(23.135.634.930)	(99.596.893.441)
Chi phí hoạt động bộ phận	(1.592.083.155)	(1.500.091.542)	(3.092.174.697)
Chi phí tài chính	(306.205.150)	(578.113.602)	(884.318.752)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	10.006.025.081	(767.263.574)	9.238.761.507
Chi phí hoạt động chung			(5.797.844.199)
Doanh thu hoạt động tài chính			15.818.191
Chi phí tài chính			(168.287.957)
Doanh thu khác			3.243.730
Lợi nhuận trước thuế			3.291.691.272
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(742.734.205)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			2.548.957.067

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Kỳ trước	Sản xuất và kinh doanh bao bì VND	Sản xuất và kinh doanh phân bón VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	87.049.917.299	27.979.700.000	115.029.617.299
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(73.774.552.408)	(26.224.507.965)	(99.999.060.373)
Chi phí hoạt động bộ phận	(1.353.625.131)	(1.095.850.123)	(2.449.475.254)
Chi phí tài chính	(771.630.178)	(668.395.595)	(1.440.025.773)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	11.150.109.582	(9.053.683)	11.141.055.899
Chi phí hoạt động chung			(6.199.181.652)
Doanh thu hoạt động tài chính			2.755.621
Chi phí tài chính			(299.904.018)
Lợi nhuận trước thuế			4.644.725.850
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(537.047.636)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			4.107.678.214

Bảng cân đối kế toán theo bộ phận:

Số cuối kỳ	Sản xuất và kinh doanh bao bì VND	Sản xuất và kinh doanh phân bón VND	Tổng cộng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	58.564.599.023	55.742.495.947	114.307.094.970
Tài sản không phân bổ			29.921.740.308
Tổng cộng tài sản			144.228.835.278
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	39.620.689.802	31.173.229.208	70.793.919.010
Nợ phải trả không phân bổ			11.440.780.520
Tổng cộng nợ phải trả			82.234.699.530
Số đầu kỳ			
Tài sản			
Tài sản bộ phận	66.420.653.139	58.078.165.040	124.498.818.179
Tài sản không phân bổ			11.187.315.983
Tổng cộng tài sản			135.686.134.162
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	20.343.984.966	22.969.075.256	43.313.060.222
Nợ phải trả không phân bổ			30.270.810.859
Tổng cộng nợ phải trả			73.583.871.081

19. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán bao bì	88.365.571.897	87.049.917.299
Doanh thu bán phân bón	24.666.576.500	27.979.700.000
	113.032.148.397	115.029.617.299
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	220.000.000	-
	220.000.000	-
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 22)	97.232.738.906	107.203.442.194

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của bao bì đã bán	76.461.258.511	73.774.552.408
Giá vốn của phân bón đã bán	23.135.634.930	26.224.507.965
	99.596.893.441	99.999.060.373

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.021.499.772	79.613.705.128
Chi phí nhân công	16.038.540.488	16.869.049.957
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.453.909.760	5.363.787.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.139.590.202	3.722.455.001
Chi phí khác bằng tiền	2.367.087.261	1.805.834.518
	128.020.627.483	107.374.832.068

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	2.692.137.485	3.619.294.967
Chi phí khấu hao tài sản cố định	706.590.159	728.190.257
Thuế, phí và lệ phí	105.708.098	59.476.786
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.049.781.860	979.232.120
Chi phí khác bằng tiền	864.216.119	765.668.030
	5.418.433.721	6.151.862.160
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	637.674.003	541.604.026
Chi phí khấu hao tài sản cố định	132.623.292	132.623.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.687.913.540	1.239.548.987
Chi phí khác bằng tiền	1.013.374.340	583.018.441
	3.471.585.175	2.496.794.746

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.291.691.272	4.644.725.850
Các khoản điều chỉnh	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3.291.691.272	4.644.725.850
- Thu nhập hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì	5.362.633.272	6.085.097.886
- Thu nhập hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón	(2.070.942.000)	(1.440.372.036)
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	-	4.644.725.850
- Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 17%	3.291.691.272	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	559.587.516	928.945.170
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	183.146.689	(391.897.534)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	742.734.205	537.047.636

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì: Theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013 và các quy định hiện hành, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, thuế suất ưu đãi 17%; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Theo Công văn số 380/CT-TTHT ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Cục thuế tỉnh Bạc Liêu, dự án Nhà máy sản xuất phân bón Dầu khí Bạc Liêu được xác định là dự án đầu tư mới. Do đó, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.548.957.067	4.107.678.214
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	(509.791.413)	(1.026.919.554)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.039.165.654	3.080.758.661
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	4.799.516	4.799.516
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	425	642

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu như trình bày tại Thuyết minh số 17. Theo đó, số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trước sự kiện này được điều chỉnh với giả thuyết sự kiện này đã xảy ra ngay thời điểm đầu kỳ báo cáo.

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ Cổ phiếu	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Theo báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	4.570.994	805
Trình bày lại	228.522	(163)
Số sau trình bày lại	4.799.516	642

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ với Công ty:

Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ của chủ sở hữu
 Chủ sở hữu

Các đơn vị cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	97.232.738.906	107.203.442.194
	97.232.738.906	107.203.442.194
Mua hàng hóa		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	12.734.600.000	6.726.673.920
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.688.800.000	651.000.000
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí Bạc Liêu	-	57.355.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông tại Bạc Liêu - Cửa hàng xăng dầu số 17	39.474.430	39.331.000
	14.462.874.430	7.474.359.920

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	38.545.117.166
	-	38.545.117.166
Các khoản người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	16.085.965.309	-
	16.085.965.309	-
Các khoản phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	5.799.200.000	3.698.943.200
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	-	159.500.000
	5.799.200.000	3.858.443.200
Các khoản phải trả khác		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.509.320.736	1.509.320.736
	1.509.320.736	1.509.320.736
Các khoản chi phí phải trả		
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	53.649.175	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	420.000.000	-
	473.649.175	-

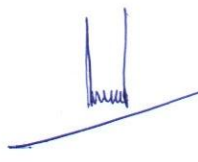
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	1.519.556.327	1.645.838.488



Trịnh Thanh Trúc
Người lập biểu



Lê Cảnh Khánh
Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2019